

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN BÀU BÀNG THÁNG 04/2022

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	7,18	7,39
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	36	50
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,14	0,42
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	3
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	22	32
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	12
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,5
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,14	0,14
11	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,11	6,76
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,03
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,32
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,04 mg/L)	0,05
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,05	0,13
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
21	Hàm lượng Natri (Na)	mg/L	≤ 200	1,11	1,11

22	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/L	≤ 0,7	0,01	0,01
23	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)
24	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
25	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,001 mg/L)	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
26	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)
27	Hàm lượng Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
28	Alachlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
29	Atrazine	µg/L	≤ 100	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)
30	Clodane	µg/L	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
31	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
32	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
33	Molinate	µg/L	≤ 6	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
34	Permethrin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
35	Simazine	µg/L	≤ 2	KPH (LOD: 2 µg/L)	KPH (LOD: 2 µg/L)
36	Trifuralin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
37	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
38	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
39	1,2-Dichlorobenzene	µg/L	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
40	Trichlorobenzene	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
41	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
42	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
43	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	< 1	0	0